

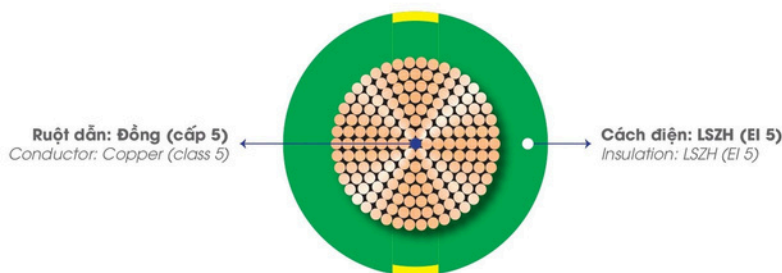
DÂY ĐƠN MỀM
(Cu/LSZH)

RUỘT ĐỒNG (CẤP 5), CÁCH ĐIỆN LSZH (EI 5)

SINGLE FLEXIBLE WIRES
(Cu/LSZH)

COPPER CONDUCTOR (CLASS 5), LSZH (EI 5) INSULATED

LION ZCm/FRT



TIÊU CHUẨN:

- BS EN 50525-3-41; IEC 60228; IEC 60332-1,3
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

STANDARD:

- BS EN 50525-3-41; IEC 60228; IEC 60332-1,3
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

NHẬN BIẾT:

- Màu cách điện: Màu đỏ, đen, trắng, xanh và xanh lá sọc vàng

IDENTIFICATION:

- Insulation color: Red, black, white, blue and green - yellow

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Cấp điện áp U_0/U : 450/750V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C.
- Cấp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy.
- Cấp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 450/750V
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C.
- The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường.

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C			
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Nominal thickness of insulation	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm ²	N°/mm	mm	Ω/km	mm	kg/km	kg/km
1.5	30/ 0.25	1.5	13.3	0.7	2.9	20
2.5	50/ 0.25	2.0	7.98	0.8	3.5	31
4	56/ 0.3	2.5	4.95	0.8	4.2	47
6	84/ 0.3	3.1	3.30	0.8	4.8	66
10	87/0.38	4.0	1.91	1.0	6.2	114

(*) Giá trị tham khảo / Reference value.